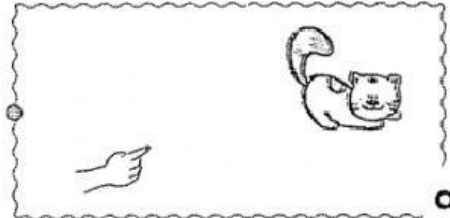

Ex 1: Điền chữ cái còn thiếu vào chỗ trống và nối câu với ảnh phù hợp

1. __ome in, please.

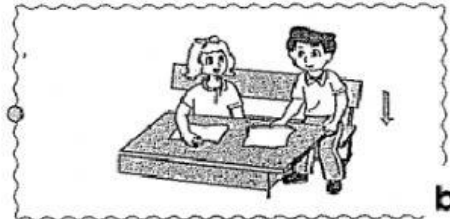
2. That's my __at.

3. That's the
__omputer room.

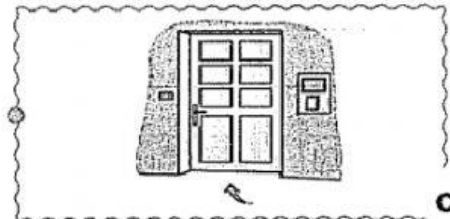
4. Sit __own, please.

5. Open the __oor,
please.

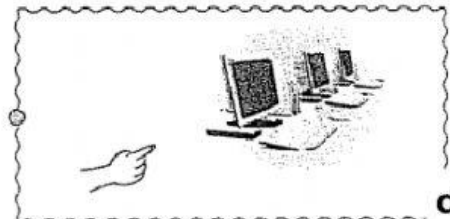
a



b



c



d



e

Ex 2: Trả lời các câu hỏi sau:

1. Is your school big?
2. Is your mother beautiful?
3. Is your father old?
4. Is your pen new?

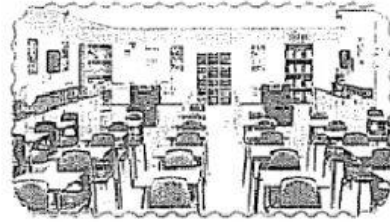
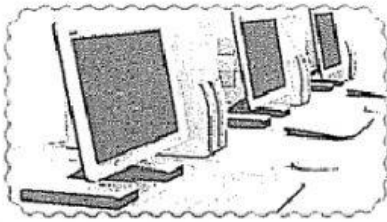
Ex 3: Kéo thả câu vào hình cho phù hợp

That's the classroom.

That's the computer room.

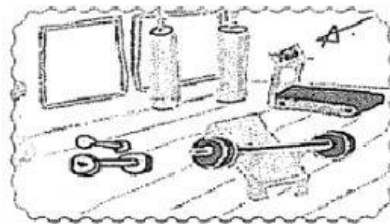
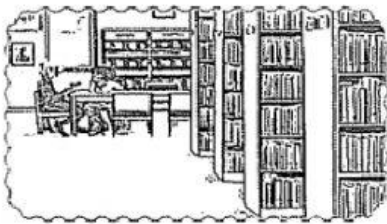
That's the library.

That's the gym.



1

2



3

4

Ex 4: Chọn đáp án đúng

- Is that your school? Yes, _____.
a. It is b. It isn't c. I am
- This is our library. _____ new.
a. He's b. She's c. It's
- _____ the computer room big? No, it isn't. It's small.
a. Are b. Is c. This
- Is the playground large? No, it isn't. It's _____.
a. big b. small c. old

Ex 5: Sắp xếp các từ theo vị trí phù hợp

a. may/ Sir,/ come/ in/ I/ ?



b. please/ quiet,/ be/ .



c. Miss/ I/ a/ ask/ question/ may/ Hien,/ ?



d. out/ may/ go/ I/ ?



Ex 6: Kéo thả câu thích hợp vào chỗ trống.

- a. *Is that your classroom*
- b. *it is old*
- c. *Fine, thanks*
- d. *I borrow books there*
- e. *It's the computer room*

Julia: Come in, please.

Melly: Good morning! How are you?

Julia: (1) _____. How about you?

Melly: I'm fine, too. (2) _____?

Julia: Yes, it is. Is it nice?

Melly: It's very nice and big too. And what is that?

Julia: That's the school library. (3) _____.

Melly: Is the library new?

Julia: No, (4) _____.

Melly: And what is that, next to the library?

Julia: (5) _____. We sometimes study there.

Melly: It sounds great.

Ex 7: Viết các câu sau sang Tiếng Anh

1. Đây là ngôi trường của tôi.
2. Kia là ngôi trường của bạn.
3. Kia là ngôi trường của bạn phải không? Nó đẹp không?